

V/v mời chào giá Vật tư, Hoá chất cho máy xét nghiệm đông máu CN-3000; máy xét nghiệm huyết học XN-1000; máy điện di mao quản Minicap của Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ninh

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Mua sắm Vật tư, Hoá chất cho máy xét nghiệm đông máu CN-3000; máy xét nghiệm huyết học XN-1000; máy điện di mao quản Minicap của Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ninh thuộc dự toán Mua sắm Vật tư, Hoá chất cho máy xét nghiệm đông máu CN-3000; máy xét nghiệm huyết học XN-1000; máy điện di mao quản Minicap của Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ninh với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ninh – khu Minh Khai, phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Huỳnh Đức Thiện - Nhân viên khoa Dược, Số điện thoại: 032.7527693, email: duocsannhi@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Sản-Nhi tỉnh Quảng Ninh – khu Minh Khai, phường Tuần Châu, tỉnh Quảng Ninh.

- Nhận qua email: duocsannhi@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 8h30 ngày 23 tháng 6 năm 2026 đến trước 16h30 ngày 03 tháng 7 năm 2026.

Các Báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 03 tháng 7 năm 2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục hàng hóa yêu cầu báo giá:

| STT | Tên hàng hóa | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|--|--|--|-------------|----------|
| I. Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm huyết học XN1000 | | | | |
| 1 | Hóa chất sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu | Công dụng: sử dụng để đo số lượng, kích thước hồng cầu và tiểu cầu, cũng sử dụng để phân tích nồng độ huyết sắc tố, và là dung dịch tạo dòng bao cho buồng đo FCM. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 60 ngày. Thành phần: Sodium chloride 0.7%; Tris buffer 0.2%; EDTA-2K 0.02% hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | L | 7.000 |
| 2 | Hóa chất xác định nồng độ | Công dụng: sử dụng để đo nồng độ hemoglobin trong | ml | 100.000 |

| STT | Tên hàng hóa | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|---|---|-------------|----------|
| | huyết sắc tố trong mẫu máu | máu. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 60 ngày. Thành phần: Sodium lauryl sulfate 1.7 g/L hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | | |
| 3 | Hóa chất ly giải dùng cho máy phân tích huyết học sử dụng để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân | Công dụng: sử dụng kết hợp với hóa chất nhuộm khác để đếm số lượng bạch cầu, số lượng bạch cầu basophils, số lượng hồng cầu nhân. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 60 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.20%; Nonionic surfactant 0.10% hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | L | 250 |
| 4 | Hóa chất ly giải cho máy phân tích huyết học dùng để phân tích số lượng và tỷ lệ các bạch cầu trung tính, lympho, mono và ưa axit | Công dụng: sử dụng kết hợp với hóa chất nhuộm khác để phân tích số lượng và tỷ lệ các loại bạch cầu: neutrophils, lymphocytes, eosinophils, monocytes. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 90 ngày. Thành phần: Organic quaternary ammonium salts 0.07%; Nonionic surfactant 0.17% hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | L | 350 |
| 5 | Hóa chất sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân để xác định số lượng bạch cầu, bạch cầu basophils, hồng cầu nhân | Công dụng: sử dụng để đánh dấu các tế bào có nhân trong mẫu máu đã được pha loãng để xác định số lượng bạch cầu, bạch cầu basophils, hồng cầu nhân. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 90 ngày. Thành phần: Polymethine 0.005%; Ethylene Glycol 99.9% hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 3.280 |
| 6 | Hóa chất đánh dấu các tế bào bạch cầu để phân loại các thành phần bạch cầu | Công dụng: sử dụng để đánh dấu các tế bào bạch cầu trong máu đã được pha loãng và ly giải để phân biệt các thành phần bạch cầu. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 90 ngày. Thành phần: Polymethine 0.002%; methanol 3.0%; Ethylene Glycol 96.9% hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 4.200 |
| 7 | Hóa chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh sử dụng trên máy huyết học tự động | Công dụng: Chất tẩy rửa có tính kiềm mạnh để loại bỏ các thuốc thử ly giải, dư lượng tế bào và các protein trong máu còn lại trong hệ thống thủy lực của máy xét nghiệm huyết học. Thành phần: Sodium Hypochloride (nồng độ clo 5.0%) hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 1.600 |
| 8 | Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức thấp | Công dụng: Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức thấp. Thành phần chứa hồng cầu và bạch cầu từ người. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 7 ngày ở 2 độ C đến 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 120 |
| 9 | Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức bình thường | Công dụng: Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức bình thường. Thành phần chứa hồng cầu và bạch cầu từ người. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 7 ngày ở 2 độ C đến 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 120 |
| 10 | Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức cao | Công dụng: Vật liệu kiểm soát cho công thức máu toàn phần, phân loại các thành phần bạch cầu, hồng cầu lưới, hồng cầu nhân mức cao. Thành phần chứa hồng cầu và bạch cầu từ người. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 7 ngày ở 2 độ C đến 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 120 |
| 11 | Dung dịch ly giải tế bào trên kênh đo hồng cầu lưới và tiểu cầu huỳnh quang | Hóa chất pha loãng máu toàn phần dùng cho máy phân tích huyết học. Hóa chất sử dụng kết hợp Flurocell RET để phân tích hồng cầu lưới hoặc kết hợp với Flurocell PLT để phân tích bằng phương pháp đo dòng chảy tế bào bằng laze bán dẫn. Thành phần: Tricine buffer: 0.17% hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | L | 20 |
| 12 | Thuốc nhuộm huỳnh quang nhân hồng cầu lưới | Hóa chất nhuộm tế bào hồng cầu lưới. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 90 ngày. Thành phần: | ml | 240 |

| STT | Tên hàng hóa | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|--|---|---|-------------|----------|
| | | Polymethine dye 0.03%; methanol 7.9%; Ethylene Glycol 92% hoặc tương đương. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | | |
| 13 | Chất hiệu chuẩn cho các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT và RET | Công dụng: Chất hiệu chuẩn cho máy huyết học, bao gồm các thông số WBC, RBC, HGB, HCT, PLT, RET. Sau khi mở nắp ổn định trong vòng ≥ 4 giờ ở 2 độ C đến 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 6 |
| II. Hóa chất sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu Model CA620/CN3000 | | | | |
| 14 | Hóa chất đo thời gian PT | Sử dụng để xác định thời gian prothrombin (PT). Thành phần tối thiểu: Thromboplastin nhau thai người (≤ 60 g/l), Calcium Chloride (khoảng 1/5g/l) hoặc tương đương, chất ổn định. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên ≥ 8 giờ khi bảo quản ở 37 độ C, ≥ 2 ngày ở 15 độ C đến 25 độ C, ≥ 5 ngày ở 2 độ C đến 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 5.600 |
| 15 | Hóa chất đo thời gian APTT | Sử dụng để xác định thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT). Thành phần chứa Phosphatides não thỏ và đậu nành tinh chế trong 1 x 0,0001M acid ellagic hoặc tương đương, chất đệm và chất ổn định. Độ ổn định của thuốc thử sau mở nắp ≥ 7 ngày khi bảo quản ở 2 độ C đến 15 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 2.800 |
| 16 | Hoá chất xét nghiệm nồng độ Fibrinogen | Sử dụng để định lượng fibrinogen trong huyết tương. Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần chứa thrombin có nguồn gốc từ bò khoảng 100 IU/ml. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên: ≥ 5 ngày khi bảo quản ở 2 độ C đến 8 độ C, ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở 15 độ C đến 25 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 2.800 |
| 17 | Hóa chất bổ sung Calcium cho xét nghiệm thời gian Thromboplastin hoạt hóa từng phần | Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu. Đóng gói dạng lỏng, thành phần tối thiểu chứa dung dịch Calcium chloride 0,025mol/L hoặc tương đương. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp ≥ 8 tuần khi bảo quản ở 2 độ C đến 25 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 3.750 |
| 18 | Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức 1 | Sử dụng để kiểm chuẩn ở dải bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, fibrinogen, ATIII, Batroxobin/reptilase time. Dạng bột đông khô, thành phần tối thiểu chứa hóa chất có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat hoặc tương đương. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 16 giờ khi bảo quản ở 2 độ C đến 8 độ C, ≥ 8 giờ khi bảo quản ở 15 độ C đến 25 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 240 |
| 19 | Hóa chất kiểm tra chất lượng đông máu mức 2 | Sử dụng để kiểm chuẩn các xét nghiệm đông máu ở dải điều trị chống đông đường uống từ mức trung bình tới mức cao, giá trị được cung cấp cho các xét nghiệm APTT, PT. Đóng gói dạng bột đông khô, thành phần tối thiểu chứa hóa chất có nguồn gốc từ huyết tương người chống đông citrat hoặc tương đương. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 16 giờ khi bảo quản ở 2 độ C đến 8 độ C, ≥ 8 giờ khi bảo quản ở 15 độ C đến 25 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 300 |
| 20 | Hoá chất cung cấp dải tham chiếu cho xét nghiệm đông máu mức bất thường | Sử dụng để kiểm chuẩn dải bệnh lý cho các xét nghiệm APTT, PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Thành phần tối thiểu: Huyết tương trộn lẫn của nhóm người hiến máu khỏe mạnh, dung dịch đệm HEPES (12 g/L) hoặc tương đương, không chứa chất bảo quản. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 4 giờ khi bảo quản ở 15 độ C đến 25 độ C, ≥ 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -20 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 200 |
| 21 | Hoá chất sử dụng để hiệu chuẩn cho hầu hết các xét nghiệm đông máu | Sử dụng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm PT, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen. Thành phần có nguồn gốc từ người. Đóng gói dạng bột đông khô. Độ ổn định sau hoàn | ml | 20 |

| STT | Tên hàng hóa | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|-----|--|--|-------------|----------|
| | | nguyên: ≥ 4 giờ khi bảo quản ở 15 độ C đến 25 độ C, ≥ 4 tuần ở khi bảo quản ở ≤ -20 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | | |
| 22 | Chất chuẩn máy đông máu mức bình thường | Sử dụng để kiểm chuẩn dài bình thường cho các xét nghiệm APTT, PT, TT, batroxobin time, Fibrinogen, các yếu tố đông máu, các chất ức chế, Plasminogen, kháng đông lupus, Protein hoặc tương đương. Được ổn định với dung dịch đệm HEPES (12g/L) hoặc tương đương và đông khô. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 4 giờ khi bảo quản ở 15 độ C tới 25 độ C, ≥ 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -20 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 100 |
| 23 | Dung dịch rửa có tính kiềm | Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máy đông máu tự động. Đóng gói dạng lỏng. Dung dịch có tính kiềm, nồng độ NaClO $\geq 1\%$. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 1 tháng khi bảo quản ở 2 độ C tới 8 C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 3.000 |
| 24 | Dung dịch rửa có tính axit | Sử dụng để rửa kim trên hệ thống máy đông máu tự động. Đóng gói dạng lỏng. Dung dịch có tính acid, nồng độ HCl $\geq 1\%$. Độ ổn định sau mở nắp: ≥ 1 tháng khi bảo quản ở 2 tới 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 7.500 |
| 25 | Hóa chất đệm cho đông máu | Là dung dịch đệm trong xét nghiệm đông máu, thành phần tối thiểu gồm Sodium bicarbonate 2.84 x 0,01M và Sodium chloride 1.25 x 0.1M, pH 7.35 \pm 0.1 hoặc tương đương. Độ ổn định của hóa chất sau mở nắp ≥ 8 tuần khi bảo quản ở 2 độ C đến 8 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 5.250 |
| 26 | Cốc phản ứng | Cồng phản ứng cho máy xét nghiệm đông máu tự động bằng cơ chế đo ánh sáng tán xạ. Cồng sử dụng một lần. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | cái | 10.000 |
| 27 | Hóa chất đo định lượng yếu tố IX | Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố IX. Thành phần tối thiểu: hóa chất đông khô, huyết tương người, hoạt độ IX $\leq 1\%$; chất ổn định D-Mannitol (đã hoàn nguyên: 20g/L) hoặc tương đương; chất ổn định. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên ≥ 4 tuần khi bảo quản ở -20 độ C; ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở 15 độ C đến 25 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 56 |
| 28 | Hóa chất đo định lượng yếu tố VIII | Hóa chất cho xét nghiệm định lượng yếu tố VIII. Thành phần tối thiểu: hóa chất đông khô, huyết tương người, hoạt độ VIII $\leq 1\%$; chất ổn định D-Mannitol (đã hoàn nguyên: 20g/L) hoặc tương đương; chất ổn định. Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên ≥ 4 tuần khi bảo quản ở -20 độ C; ≥ 8 giờ khi được bảo quản ở 15 độ C đến 25 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 56 |
| 29 | Hóa chất chẩn đoán lupus ban đỏ ở mức sàng lọc | Mục đích: Định lượng, xác định kháng đông lupus cho mục đích sàng lọc. Thành phần tối thiểu: Nọc độc rắn Russell, phospholipid, chất kháng heparin, canxi, hoặc tương đương; dung dịch đệm/chất ổn định; natri azid (sau hoàn nguyên < 1 g/L) và chất nhuộm. Độ ổn định: Ở nhiệt độ 37 độ C và đóng nắp: ≥ 8 giờ. Ở nhiệt độ 20 độ C đến 25 độ C và đóng nắp: ≥ 24 giờ. Ở nhiệt độ 2 độ C đến 8 độ C và đóng nắp: ≥ 48 giờ. Ở -20 độ C và đóng nắp: ≥ 1 tháng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 60 |
| 30 | Hóa chất chẩn đoán lupus ban đỏ ở mức bệnh lý | Mục đích: Định lượng, xác định kháng đông lupus cho mục đích xác nhận. Thành phần tối thiểu: Nọc độc rắn Russell, phospholipid, chất kháng heparin, canxi, dung dịch đệm/chất ổn định; natri azid (sau hoàn nguyên < 1 g/L) và chất nhuộm. Độ ổn định: Ở nhiệt độ 37 độ C và đóng nắp ≥ 8 giờ. Ở nhiệt độ 20 độ C đến 25 độ C và đóng nắp ≥ 24 giờ. Ở nhiệt độ 2 độ C đến 8 độ C và đóng nắp ≥ 48 giờ. Ở -20 độ C và đóng nắp ≥ 1 tháng. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 30 |
| 31 | Hóa chất chuẩn lupus ban | Huyết tương chuẩn dương tính cao cho xét nghiệm | ml | 12 |

| STT | Tên hàng hóa | Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật | Đơn vị tính | Số lượng |
|--|--|---|-------------|----------|
| | đồ ở mức cao | kháng đông Lupus. Thành phần tối thiểu: Huyết tương nghèo tiểu cầu được lấy từ những người cho máu bình thường và dương tính với LA, chất đệm/chất ổn định, natri azid (sau hoàn nguyên < 1g/L). Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên ≥ 8 giờ khi bảo quản ở 2 độ C tới 8 độ C (đóng nắp lọ); ≥ 4 giờ khi được bảo quản ở 20 độ C (mở nắp lọ); ≥ 1 tuần khi được bảo quản đông lạnh ở -20 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | | |
| 32 | Hóa chất chuẩn lupus ban đồ ở mức thấp | Huyết tương chuẩn dương tính thấp sử dụng cho xét nghiệm kháng đông Lupus. Thành phần tối thiểu: Huyết tương nghèo tiểu cầu được lấy từ những người cho máu bình thường và dương tính với LA, chất đệm/chất ổn định, natri azid (sau hoàn nguyên < 1g/L). Độ ổn định của hóa chất sau hoàn nguyên ≥ 8 giờ khi bảo quản ở 2 độ C tới 8 độ C (đóng nắp lọ); ≥ 4 giờ khi được bảo quản ở 20 độ C (mở nắp lọ); ≥ 1 tuần khi được bảo quản đông lạnh ở -20 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | ml | 12 |
| 33 | Cốc đựng mẫu, hoá chất 4 ml | Cốc chứa mẫu tách chiết huyết tương, vật liệu hiệu chuẩn, kiểm chuẩn. Thể tích 4ml. | Cái | 50 |
| 34 | Cốc phản ứng | Ống phản ứng được dùng để đựng mẫu và hóa chất trên máy phân tích đông máu, sử dụng phù hợp cho máy đông máu CN-3000. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | Cái | 160.000 |
| 35 | Dung dịch dùng để rửa kim cho máy đông máu tự động | Dung dịch rửa kim cho máy đông máu tự động, thành phần có chứa Sodium hypochlorite ≤ 1%. | L | 80 |
| 36 | Dung dịch rửa có tính axit | Hóa chất rửa trên hệ thống máy đông máu tự động. Dung dịch có tính axit, nồng độ Hydrochloric acid 0.16%, non-ionic surfactant 0,50%. Độ ổn định sau mở nắp: 2 tháng khi bảo quản ở 5 độ C đến 35 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | L | 100 |
| 37 | Hóa chất chuẩn định lượng D-Dimer | Chất chuẩn mức bình thường và mức bệnh lý cho xét nghiệm định lượng D-Dimer. Thành phần tối thiểu: Huyết tương chứa D-Dimer. Độ ổn định sau hoàn nguyên ≥ 7 ngày khi bảo quản ở 2 độ C đến 8 độ C; ≥ 8 giờ khi bảo quản ở 15 độ C đến 25 độ C; ≥ 4 tuần khi bảo quản ở ≤ -18 độ C. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | Hộp | 2 |
| 38 | Hóa chất định lượng D-Dimer | Bộ kit hóa chất gồm: Thuốc thử - Reagent: đông khô, gồm polystyrene particles phủ kháng thể đơn dòng của chuột (0.1 g/L), Albumin huyết thanh người (0.5 g/L) và chất bảo quản; Dung dịch đệm - Buffer; Dung dịch bổ sung - Supplement; dung dịch pha loãng - Diluent; Chất hiệu chuẩn - Calibrator: huyết tương người đông khô có chứa hàm lượng D-Dimer (5.0 mg/L FEU), đệm/chất ổn định và chất bảo quản. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. | Hộp | 5 |
| III. Hóa chất, vật tư dùng cho các xét nghiệm điện di Minicap | | | | |
| 39 | Hóa chất xét nghiệm điện di Hb (điện di mao quản) | Bộ hóa chất phân tách các hemoglobin bình thường (A, A2 và F) ở các mẫu máu người và phát hiện các biến thể hemoglobin chính (S, C, E và D) thông qua công nghệ điện di mao quản. | ml | 7.500 |
| 40 | Dung dịch rửa kim | Hóa chất vệ sinh đầu dò mẫu trên thiết bị tự động điện di mao quản. | ml | 50 |

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Vận chuyển và bàn giao tại Kho Khoa Dược – Tầng 4 nhà B – Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Quảng Ninh.

3. Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán theo từng đợt giao hàng, sau khi bên mua nhận được đầy đủ chứng từ, biên bản bàn giao và nghiệm thu.

Bệnh viện xin trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

Bùi Minh Cường

**Phụ lục
BÁO GIÁ**

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi [ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

| STT | Số TT yêu cầu báo giá | Danh mục thiết bị y tế | Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất | Số văn bản ban hành kết quả phân loại/ số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu (Đối với mặt hàng là TBYT) | Thông số kỹ thuật cơ bản | Mã HS | Năm sản xuất | Xuất xứ | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng/ Khối lượng | Đơn giá (VAT) (VND) | Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VND) | Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VND) | Thành tiền (VND) |
|---------------------------|-----------------------|------------------------|---|---|--------------------------|-------|--------------|---------|-------------------|-------------|----------------------|---|---|----------------------------------|------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) |
| 1 | | Thiết bị A | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | Thiết bị B | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng: ... mặt hàng | | | | | | | | | | | | Tổng thành tiền: (Bằng chữ: ...) | | | |

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật, văn bản ban hành kết quả phân loại/ số đăng ký lưu hành/ Số giấy phép nhập khẩu và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm ... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Ngày.....tháng.....năm.....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))